

PHIẾU KIỂM TRA ĐẦU GIỜ – ÔN TỪ VỰNG & NGỮ PHÁP

第 8 课让我想想再告诉你-Để mình suy nghĩ rồi sẽ nói cho bạn biết

Họ và tên: Lớp:

DẠNG 1. ĐIỀN TỪ THÍCH HỢP VÀO CHỖ TRỐNG

A. 明天 B. 告诉 C. 看看 D. 好吗 E. 时间 F. 病了 G. 运动 H. 打 I. 贵 J. 长

1. 今天下午我没有 _____, 明天下午再去吧。
2. 让我想想再 _____ 你。
3. 外边天气很好, 我们出去 _____ 运动吧!
4. 你等等我, _____?
5. 王老师让我给大卫 _____ 个电话。
6. 听说大卫 _____, 我想找时间去看看他。
7. 服务员, 我房间的门打不开了, 请您 _____。
8. 这件白的有点儿 _____。
9. 那件黑的有点儿 _____。
10. 今天下午不行, _____ 下午再去吧。

DẠNG 2. NÓI CÂU A – B (10 CÂU)

Cột A	Cột B
1. 我们今天下午去看电影, 好吗?	A. 这件白的有点儿长。
2. 你想看什么电影?	B. 听说大卫病了, 我想找时间去看看他。
3. 外边天气很好, 我们出去运动运动吧!	C. 今天下午我没有时间, 明天下午再去吧。
4. 王老师让我给大卫打个电话。	D. 好的, 我叫人去看看。
5. 找大卫有什么事情吗?	E. 你等等我, 好吗?
6. 服务员, 我房间的门打不开了。	F. 317。
7. 您住哪个房间?	G. 让我想想再告诉你。
8. 你看看这几件衣服怎么样?	H. 这是今天新来的。
9. 这件红的呢?	I. 那件黑的有点儿贵。
10. 那件黑的怎么样?	J. 回来再打吧。

Đáp án:

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____
6. _____
7. _____
8. _____
9. _____
10. _____

🌀 DẠNG 3. SẮP XẾP CÂU (10 CÂU)

📖 **Yêu cầu:** Sắp xếp các từ sau thành câu đúng và viết lại câu hoàn chỉnh vào dòng trống bên dưới.

1. ① 去看电影 ② 我们 ③ 好吗 ④ 今天下午

.....

2. ① 我 ② 没有时间 ③ 今天下午

.....

3. ① 吧 ② 明天下午 ③ 再去

.....

4. ① 什么电影 ② 你 ③ 想 ④ 看

.....

5. ① 再 ② 告诉你 ③ 让我 ④ 想想

.....

6. ① 很好 ② 天气 ③ 外边

.....

7. ① 给大卫 ② 打个电话 ③ 王老师 ④ 让 ⑤ 我

.....

8. ① 病了 ② 听说 ③ 大卫

.....

9. ① 去看看他 ② 我 ③ 找时间 ④ 想

.....

10. ① 长 ② 有点儿 ③ 这件白的

.....